

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày 04/01/2023 của Sở GTVT)

DVT: Nghìn đồng

| STT        | Nội dung                                                                            | Dự toán được giao  | Tiết kiệm 10%    | Dự toán được giao sử dụng |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Dự toán thu</b>                                                                  | <b>25.121.000</b>  | <b>0</b>         | <b>25.121.000</b>         |
| I          | Thu phí                                                                             | 13.400.000         | 0                | 13.400.000                |
| II         | Thu lệ phí                                                                          | 10.821.000         | 0                | 10.821.000                |
| III        | Thu phạt vi phạm hành chính                                                         | 900.000            | 0                | 900.000                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi từ nguồn thu</b>                                                     | <b>25.121.000</b>  | <b>0</b>         | <b>25.121.000</b>         |
| I          | Chi nhiệm vụ thường xuyên tự chủ                                                    | 11.664.000         | 0                | 11.664.000                |
| II         | Chi nộp NSNN                                                                        | 13.457.000         | 0                | 13.457.000                |
| <b>C</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                               | <b>108.463.000</b> | <b>4.016.000</b> | <b>104.447.000</b>        |
| <b>I</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                       | <b>14.369.000</b>  | <b>316.000</b>   | <b>14.053.000</b>         |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                             | <b>6.992.000</b>   | <b>134.000</b>   | <b>6.858.000</b>          |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                       | <b>7.377.000</b>   | <b>182.000</b>   | <b>7.195.000</b>          |
| <b>2.1</b> | <b>Chi hoạt động</b>                                                                | <b>6.820.000</b>   | <b>132.000</b>   | <b>6.688.000</b>          |
| 2.1.1      | Chi cho công tác cấp, đổi giấy phép lái xe, đăng ký xe máy chuyên dùng, phù hiệu xe | 5.580.000          | 8.000            | 5.572.000                 |
| 2.1.2      | Chi cho các nhiệm vụ hoạt động vận tải không thu phí (mua ấn chỉ)                   | 50.000             | 5.000            | 45.000                    |
| 2.1.3      | Chi phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính                                     | 800.000            | 80.000           | 720.000                   |
| 2.1.4      | Sắp xếp lưu trữ tài liệu theo KH 3117/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh         | 390.000            | 39.000           | 351.000                   |
| <b>2.2</b> | <b>Chi mua sắm</b>                                                                  | <b>357.000</b>     | <b>30.000</b>    | <b>327.000</b>            |
| <b>2.3</b> | <b>Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất</b>                               | <b>200.000</b>     | <b>20.000</b>    | <b>180.000</b>            |
| <b>II</b>  | <b>Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi tiết theo tiến độ duyệt hồ sơ)</b>           | <b>94.094.000</b>  | <b>3.700.000</b> | <b>90.394.000</b>         |
|            | Đối ứng kinh phí quản lý bảo trì đường bộ                                           | 37.000.000         | 3.700.000        | 33.300.000                |
|            | Chi mục tiêu, nhiệm vụ: kinh phí quản lý bảo trì đường bộ                           | 57.094.000         | 0                | 57.094.000                |

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO  
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày 04/01/2023 của Sở GTVT)

DVT: Nghìn đồng

| STT      | Nội dung                                                                             | Tổng số được giao<br>đã trừ tiết kiệm | Tổng số đã phân<br>bố | Trong đó: Văn<br>phòng Sở |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| <b>A</b> | <b>Dự toán thu</b>                                                                   | <b>25.121.000</b>                     | <b>25.121.000</b>     | <b>25.121.000</b>         |
| I        | Thu phí                                                                              | 13.400.000                            | 13.400.000            | 13.400.000                |
| II       | Thu lệ phí                                                                           | 10.821.000                            | 10.821.000            | 10.821.000                |
| III      | Thu phạt vi phạm hành chính                                                          | 900.000                               | 900.000               | 900.000                   |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi</b>                                                                   |                                       |                       |                           |
| <b>I</b> | <b>Chi nhiệm vụ thường xuyên tự chủ</b>                                              | <b>11.664.000</b>                     | <b>11.664.000</b>     | <b>11.664.000</b>         |
| a        | Chi trả cho các Trung tâm sát hạch                                                   | 8.172.000                             | 8.172.000             | 8.172.000                 |
| b        | Trích 40% CCTL                                                                       | 1.397.000                             | 1.397.000             | 1.397.000                 |
| c        | Chi quản lý hành chính tại Sở                                                        | 1.383.000                             | 1.383.000             | 1.383.000                 |
|          | - Tiền lương ngoài giờ cho CBCC đi sát hạch +<br>Thẩm định DADT                      | 337.000                               | 337.000               | 337.000                   |
|          | - Thanh toán dịch vụ công cộng                                                       | 30.000                                | 30.000                | 30.000                    |
|          | - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                  | 30.000                                | 30.000                | 30.000                    |
|          | - Công tác phí                                                                       | 293.000                               | 293.000               | 293.000                   |
|          | - Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên<br>môn, ô tô, trang TB khác           | 50.000                                | 50.000                | 50.000                    |
|          | - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành<br>(biểu mẫu, trang phục ...)               | 120.000                               | 120.000               | 120.000                   |
|          | - Chi khác: thuê bảo vệ, trả tiền thuê nhân công<br>sát hạch, bù CTX ngân sách 100tr | 250.000                               | 250.000               | 250.000                   |
|          | - Chi trả chế độ thôi việc, mất việc làm cho<br>người lao động                       | 100.000                               | 100.000               | 100.000                   |
|          | - Hỗ trợ cho CB sát hạch được Sở trưng dụng<br>từ đơn vị trực thuộc                  | 173.000                               | 173.000               | 173.000                   |
| d        | Trích CCTL + các Quỹ                                                                 | 712.000                               | 712.000               | 712.000                   |
|          | Quỹ thu nhập tăng thêm (70%)                                                         | 498.400                               | 498.400               | 498.400                   |
|          | Quỹ khen thưởng, phúc lợi (30%)                                                      | 213.600                               | 213.600               | 213.600                   |

| STT        | Nội dung                                                                                                                                           | Tổng số được giao<br>đã trừ tiết kiệm | Tổng số đã phân<br>bổ | Trong đó: Văn<br>phòng Sở |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Chi nộp NSNN</b>                                                                                                                                | <b>13.457.000</b>                     | <b>13.457.000</b>     | <b>13.457.000</b>         |
| 1          | Phí                                                                                                                                                | 1.736.000                             | 1.736.000             | 1.736.000                 |
| 2          | Lệ phí                                                                                                                                             | 10.821.000                            | 10.821.000            | 10.821.000                |
| 3          | Thu phạt vi phạm hành chính                                                                                                                        | 900.000                               | 900.000               | 900.000                   |
| <b>C</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                              | <b>104.447.000</b>                    | <b>104.447.000</b>    | <b>104.447.000</b>        |
| <b>I</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                      | <b>14.053.000</b>                     | <b>14.053.000</b>     | <b>14.053.000</b>         |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                            | <b>6.858.000</b>                      | <b>6.858.000</b>      | <b>6.858.000</b>          |
| 1.1        | <i>Tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương (Tổng Quỹ lương 6,007 tỷ: trong đó NS cấp 5,309 tỷ; nguồn CCTL tại đơn vị 698 triệu đồng)</i> | 5.309.000                             | 5.309.000             | 5.309.000                 |
| 1.2        | <i>Chi thường xuyên (bao gồm lương Hợp đồng theo ND 68/2000)</i>                                                                                   | 1.549.000                             | 1.549.000             | 1.549.000                 |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                      | <b>7.195.000</b>                      | <b>7.195.000</b>      | <b>7.195.000</b>          |
| <b>2.1</b> | <b>Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn</b>                                                                                                          | <b>6.688.000</b>                      | <b>6.688.000</b>      | <b>6.688.000</b>          |
| 2.1.1      | Chi cho công tác cấp, đổi giấy phép lái xe, đăng ký xe máy chuyên dùng, phù hiệu xe                                                                | 5.572.000                             | 5.572.000             | 5.572.000                 |
|            | <i>- Chi phí mua phôi GPLX, phù hiệu xe tải, GCN và biển xe máy chuyên dùng</i>                                                                    | 5.120.000                             | 5.120.000             | 5.120.000                 |
|            | <i>- Chi văn phòng phẩm (bì hồ sơ, đơn cấp đổi, ...)</i>                                                                                           | 224.000                               | 224.000               | 224.000                   |
|            | <i>- Chi thông tin, tuyên truyền, liên lạc - đường truyền</i>                                                                                      | 84.000                                | 84.000                | 84.000                    |
|            | <i>- Thanh toán dịch vụ công cộng - tiền điện</i>                                                                                                  | 108.000                               | 108.000               | 108.000                   |
|            | <i>- Sửa chữa trang thiết bị (máy in GPLX, đường truyền dẫn...)</i>                                                                                | 36.000                                | 36.000                | 36.000                    |
| 2.1.2      | Chi cho các nhiệm vụ hoạt động vận tải không thu phí (mua ăn chi)                                                                                  | 45.000                                | 45.000                | 45.000                    |
| 2.1.3      | Chi phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính                                                                                                    | 720.000                               | 720.000               | 720.000                   |
|            | <i>Chi làm thêm giờ, làm đêm</i>                                                                                                                   | 180.000                               | 180.000               | 180.000                   |
|            | <i>Chi sửa xe, sửa chữa cân xách tay</i>                                                                                                           | 180.000                               | 180.000               | 180.000                   |
|            | <i>Chi nhiên liệu đi công tác</i>                                                                                                                  | 324.000                               | 324.000               | 324.000                   |
|            | <i>Chi mua bảo hiểm 03 xe ô tô</i>                                                                                                                 | 36.000                                | 36.000                | 36.000                    |
| 2.1.4      | Sắp xếp lưu trữ tài liệu theo KH 3117/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh                                                                        | 351.000                               | 351.000               | 351.000                   |
| <b>2.2</b> | <b>Chi mua sắm</b>                                                                                                                                 | <b>327.000</b>                        | <b>327.000</b>        | <b>327.000</b>            |

| STT        | Nội dung                                                                      | Tổng số được giao<br>đã trừ tiết kiệm | Tổng số đã phân<br>bổ | Trong đó: Văn<br>phòng Sở |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
|            | - Trang phục ngành Thanh tra                                                  | 57.000                                | 57.000                | 57.000                    |
|            | - Máy vi tính để bàn (02 bộ x 15tr)                                           | 27.000                                | 27.000                | 27.000                    |
|            | - Mua mới 01 bộ máy in GPLX Dataxard SR300                                    | 243.000                               | 243.000               | 243.000                   |
| <b>2.3</b> | <b>Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất</b>                         | <b>180.000</b>                        | <b>180.000</b>        | <b>180.000</b>            |
|            | - Sửa chữa kho lưu trữ tài liệu                                               | 180.000                               | 180.000               | 180.000                   |
| <b>II</b>  | <b>Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi tiết theo<br/>tiến độ duyệt hồ sơ)</b> | <b>90.394.000</b>                     | <b>90.394.000</b>     | <b>90.394.000</b>         |
|            | Đối ứng kinh phí quản lý bảo trì đường bộ                                     | 33.300.000                            | 33.300.000            | 33.300.000                |
|            | Chi mục tiêu, nhiệm vụ: kinh phí quản lý bảo<br>trì đường bộ                  | 57.094.000                            | 57.094.000            | 57.094.000                |